Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3502.11.00

Mã HS	3502.11.00
Mô tả hàng hóa	Albumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác / - Albumin trứng: / - - Đã làm khô
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	10/11/2026 03:51:09
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/35021100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5139
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N5139
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5139
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-TH)	0% (trừ TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5.7	5,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5014
ATIGA	2022	2022	0	AT!E4975
ATIGA	2023	2023	0	AT!F4975
ATIGA	2024	2024	0	AT!G4975
ATIGA	2025	2025	0	AT!H4975
ATIGA	2026	2026	0	AT!I4975
ATIGA	2027	2027	0	AT!J4975
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E5019
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5019

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5019
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5019
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5019
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5019
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5017
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5017
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5017
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5017
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5017
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5017
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F5017
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H4981
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F4977
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G4977
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H4977
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I4977
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J4977
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K4977
VKFTA	2022	2022	0	VK!E4986
VKFTA	2023	2023	0	VK!F4986
VKFTA	2024	2024	0	VK!G4986
VKFTA	2025	2025	0	VK!H4986
VKFTA	2026	2026	0	VK!I4986
VKFTA	2027	2027	0	VK!J4986
VCFTA	2022	2022	2	VC!D5024
VCFTA	2023	2023	1	VC!E5024

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F5024
VCFTA	2025	2025	0	VC!G5024
VCFTA	2026	2026	0	VC!H5024
VCFTA	2027	2027	0	VC!I5024
VN-EAEU	2022	2022	2,7	EAV!D5021
VN-EAEU	2023	2023	1,8	EAV!E5021
VN-EAEU	2024	2024	0,9	EAV!F5021
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5021
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5021
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5021
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D5029
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E5029
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F5029
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G5029
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H5029
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I5029
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D5000
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E5000
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F5000
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5000
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5000
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5000
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D5002
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E5002
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F5002
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5002

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5002
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5002
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5000
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5000
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5000
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5000
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5000
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5000
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5000
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D5021
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E5021
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F5021
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G5021
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H5021
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I5021
RCEP B	2022	2022	0	B!D5021
RCEP B	2023	2023	0	B!E5021
RCEP B	2024	2024	0	B!F5021
RCEP B	2025	2025	0	B!G5021
RCEP B	2026	2026	0	B!H5021
RCEP B	2027	2027	0	B!I5021
RCEP C	2022	2022	0	C!D5021
RCEP C	2023	2023	0	C!E5021
RCEP C	2024	2024	0	C!F5021
RCEP C	2025	2025	0	C!G5021
RCEP C	2026	2026	0	C!H5021

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I5021
RCEP D	2022	2022	0	D!D5021
RCEP D	2023	2023	0	D!E5021
RCEP D	2024	2024	0	D!F5021
RCEP D	2025	2025	0	D!G5021
RCEP D	2026	2026	0	D!H5021
RCEP D	2027	2027	0	D!I5021
RCEP E	2022	2022	0	E!D5024
RCEP E	2023	2023	0	E!E5024
RCEP E	2024	2024	0	E!F5024
RCEP E	2025	2025	0	E!G5024
RCEP E	2026	2026	0	E!H5024
RCEP E	2027	2027	0	E!I5024
RCEP F	2022	2022	0	F!D5021
RCEP F	2023	2023	0	F!E5021
RCEP F	2024	2024	0	F!F5021
RCEP F	2025	2025	0	F!G5021
RCEP F	2026	2026	0	F!H5021
RCEP F	2027	2027	0	F!I5021
VIFTA	2024	2024	8.6	VI!F4630
VIFTA	2025	2025	7.1	VI!G4630
VIFTA	2026	2026	5.7	VI!H4630
VIFTA	2027	2027	4.3	VI!I4630

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3502.11.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 3502.11.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5139), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.